Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
Cơ quan: Tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 97 /KH-UBND	*SócTrăng, ngày 16 tháng 5 năm 2023*

KẾ HOẠCH
Quản lý và sử dụng biên chế giai đoạn 2022 - 2026, tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1046/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026 và Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 83-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Thông báo số 879-TB/TU ngày 18 ngày 4 tháng 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sóc Trăng về công tác quản lý biên chế giai đoạn 2022 - 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Kế hoạch Quản lý và sử dụng biên chế giai đoạn 2022 - 2026, tỉnh Sóc Trăng như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

Giai đoạn 2016 - 2021, tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày

17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, đạt được những kết quả như sau:

Biên chế công chức từ cấp huyện trở lên giảm từ 2.090 biên chế xuống còn 1.878 biên chế, giảm 212 biên chế đạt tỷ lệ 10,14%.

Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm từ 24.074 biên chế xuống còn 21.091 biên chế, giảm 2.983 đạt tỷ lệ 12,39%. Số biên chế viên chức giảm vượt là 575 biên chế (tỷ lệ 2,39%) được tính vào kết quả thực hiện giai đoạn 2022 - 2026 theo Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị.

Kết quả tỷ lệ tinh giản biên chế của tỉnh Sóc Trăng vượt mục tiêu do Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị đề ra. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được nâng cao chất lượng và cơ cấu lại theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, trình độ đào tạo, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm theo quy định.

II. MỤC TIÊU QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ GIAI ĐOẠN 2022 - 2026

1. Mục tiêu chung:

Thực hiện Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026, tỉnh Sóc Trăng thực hiện tinh giản biên chế trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập chưa đảm bảo chi thường xuyên giai đoạn 2022 - 2026 như sau:

- Tinh giản ít nhất 5% biên chế công chức.

- Tinh giản ít nhất 10% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Biên chế công chức

Tổng số biên chế công chức phải thực hiện tình giản là 94 biên chế (đạt tỷ lệ 5%). Phân kỳ cụ thể:

- Năm 2022: Không giảm.

- Năm 2023: Giảm 23 biên chế.

- Năm 2024: Giảm 24 biên chế.

- Năm 2025: Giảm 23 biên chế.

- Năm 2026: Giảm 24 biên chế.

(Đính kèm theo Phụ lục số 01)

2.2. Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Tổng số biên chế viên chức phải thực hiện tinh giản biên chế là 2.109 biên chế (đạt tỷ lệ 10%). Tuy nhiên, giai đoạn 2016 - 2021 tinh giản biên chế vượt 575 biên chế, vì vậy, tổng số tinh giản biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2022 - 2026 còn lại ít nhất là 1.534 biên chế (2.109 - 575 = 1.534). Phân kỳ cụ thể:

- Năm 2022: Giảm 380 biên chế.

- Năm 2023: Tăng 177 biên chế (gồm: Tăng thêm 52 biên chế cho cấp Tiểu học theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị; tăng thêm 125 biên chế viên chức cho hội có tính chất đặc thù theo Thông báo số 879-TB/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sóc Trăng).

- Năm 2024: Giảm 385 biên chế;

- Năm 2025: Giảm 383 biên chế;

- Năm 2026: Giảm 386 biên chế.

(Đính kèm theo Phụ lục số 02)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

- Tăng cường quán triệt, nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất ý chí và hành động của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc, nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị về tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Chịu trách nhiệm về việc thực hiện Kế hoạch này. Nếu không hoàn thành việc quản lý và sử dụng biên chế theo Kế hoạch sẽ bị xử lý trách nhiệm theo quy định của Đảng, Nhà nước.

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này, xây dựng kế hoạch quản lý và sử dụng biên chế giai đoạn 2022 - 2026 của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc.

- Khi thực hiện việc tuyển dụng công chức, viên chức; tiếp nhận vào làm công chức, viên chức; điều động công chức, tiếp nhận và chuyển công tác viên

chức phải đảm bảo theo đúng Kế hoạch Quản lý và sử dụng biên chế giai đoạn 2022 - 2026, tỉnh Sóc Trăng.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch này; tham mưu rà soát điều chỉnh số lượng biên chế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về quản lý biên chế trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện; hướng dẫn, tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng biên chế theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Sở, ban ngành;
- Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các hội có tính chất đặc thù;
- Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh;
- Lưu: TH, HC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Trần Văn Lâu

PHỤ LỤC 01
KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC GIAI ĐOẠN 2022 - 2026, TỈNH SÓC TRĂNG

TT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Số biên chế công chức giao năm 2021	Giảm tối thiểu 5% biên chế công chức giai đoạn 2022 - 2026	Biên chế giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG (I+II)	**1.883**	**-94**	**1.883**	**1.860**	**1.836**	**1.813**	**1.789**	
I	**CẤP TỈNH**	**935**	**-39**	**935**	**929**	**921**	**910**	**896**	
1	Ban Dân tộc	22	-1	22	22	22	22	21	Giảm 01 biên chế đạt tỷ lệ 5%
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp	17	1	17	18	18	18	18	Tăng 01 biên chế do thành lập tổ chức thực hiện nhiệm vụ
3	Sở Công Thương	35	-2	35	34	34	34	33	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	-3	50	49	48	47	47	Giảm 03 biên chế đạt tỷ lệ 5%
5	Sở Giao thông vận tải	52	-3	52	51	51	50	49	Giảm 03 biên chế đạt tỷ lệ 5%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	36	-2	36	36	36	35	34	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	35	-2	35	34	33	33	33	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	47	-2	47	47	47	46	45	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%
9	Sở Nội vụ	49	-2	49	48	48	48	47	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%

TT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Số biên chế công chức giao năm 2021	Giảm tối thiểu 5% biên chế công chức giai đoạn 2022 - 2026	Biên chế giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	162	-8	162	160	158	156	154	Giảm 08 biên chế đạt tỷ lệ 5%
11	Sở Tài chính	43	2	43	45	45	45	45	Tăng 02 biên chế thực hiện nhiệm vụ
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	61	-3	61	60	59	58	58	Giảm 03 biên chế đạt tỷ lệ 5%
13	Sở Tư pháp	34	-2	34	33	33	33	32	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	29	-1	29	29	28	28	28	Giảm 01 biên chế đạt tỷ lệ 5%
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	41	-2	41	40	40	40	39	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%
16	Sở Xây dựng	34	-2	34	34	34	33	32	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%
17	Sở Y tế	56	-3	56	56	55	54	53	Giảm 03 biên chế đạt tỷ lệ 5%
18	Thanh tra	32	-2	32	32	32	31	30	Giảm 02 biên chế đạt tỷ lệ 5%
19	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29	2	29	31	31	31	31	Tăng 02 biên chế do thành lập thêm tổ chức
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71	-4	71	70	69	68	67	Giảm 04 biên chế đạt tỷ lệ 5%
II	**CẤP HUYỆN**	**948**	**-55**	**948**	**931**	**915**	**903**	**893**	
1	Huyện Cù Lao Dung	85	-5	85	83	82	81	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%

TT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Số biên chế công chức giao năm 2021	Giảm tối thiểu 5% biên chế công chức giai đoạn 2022 - 2026	Biên chế giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
2	Huyện Châu Thành	85	-5	85	83	81	81	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%
3	Huyện Kế Sách	85	-5	85	83	82	81	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%
4	Huyện Long Phú	85	-5	85	84	81	80	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%
5	Huyện Mỹ Tú	85	-5	85	84	83	82	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%
6	Huyện Mỹ Xuyên	85	-5	85	83	82	81	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%
7	Huyện Thạnh Trị	85	-5	85	83	82	81	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%
8	Huyện Trần Đề	85	-5	85	83	82	81	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%
9	Thành phố Sóc Trăng	95	-5	95	94	92	90	90	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,3%
10	Thị xã Ngã Năm	85	-5	85	84	83	81	80	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,9%
11	Thị xã Vĩnh Châu	88	-5	88	87	85	84	83	Giảm 05 biên chế đạt tỷ lệ 5,7%

PHỤ LỤC 02

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2022 - 2026, TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Biên chế sự nghiệp giao 2021	Số biên chế phải tinh giản 2022 - 2026	Giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng số người làm việc (A+B)	**21.091**	**-1.534**	**20.711**	**20.888**	**20.503**	**20.120**	**19.734**	
A	**Tổng số người làm việc UBND tỉnh phân bổ**	**21.057**	**-1.500**	**20.687**	**20.864**	**20.503**	**20.120**	**19.734**	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	18.029	-950	18.029	18.081	17.767	17.452	17.131	
2	Sự nghiệp y tế	2.200	-477	1.821	1.821	1.811	1.765	1.723	
3	Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao và du lịch	375	-23	375	375	360	357	352	
4	Sự nghiệp khác	453	-50	462	462	440	421	403	
5	Hội có tính chất đặc thù	0	0	0	125	125	125	125	
B	**Dự phòng**	**34**	**-34**	**24**	**24**	**0**	**0**	**0**	
	DIỄN GIẢI CHI TIẾT								
I	**CẤP TỈNH**	**5.700**	**-732**	**5.330**	**5.330**	**5.231**	**5.097**	**4.968**	
1	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo**	**2.945**	**-196**	**2.945**	**2.945**	**2.879**	**2.813**	**2.749**	
1.4	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.593	-130	2.593	2.593	2.549	2.506	2.463	Giảm 5% = 130 biên chế
1.5	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	6	0	6	6	6	6	6	
1.3	Trường BTVH Pali Trung cấp Nam Bộ	30	-2	30	30	30	29	28	Giảm 5% = 2 biên chế
1.1	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	218	-44	218	218	203	188	174	Giảm 20% = 44 biên chế chuyển sang hưởng lương từ NTSN

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Biên chế sự nghiệp giao 2021	Số biên chế phải tinh giản 2022 - 2026	Giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1.2	Trường Cao đẳng Nghề	98	-20	98	98	91	84	78	Giảm 20% = 20 biên chế chuyển sang hưởng lương từ NTSN
2	**Sự nghiệp y tế**	**2.200**	**-477**	**1.821**	**1.821**	**1.811**	**1.765**	**1.723**	
2.1	**Đơn vị loại III**	**1.156**	**-467**	**777**	**777**	**767**	**721**	**689**	
	Bệnh viện 30 tháng 4	116	-61	75	75	75	61	55	Giảm 40,39% = 467 biên chế. Năm 2022 đã giảm 379 biên chế, các năm còn lại 2024 - 2026 giảm thêm 88 biên chế
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng	150	-35	128	128	128	118	115	
	Trung tâm Pháp y tỉnh Sóc Trăng	15	-2	13	13	13	13	13	
	Trung tâm Y tế thành phố Sóc Trăng	55	-8	47	47	47	47	47	
	Trung tâm Y tế huyện Kế Sách	195	-82	123	123	123	117	113	
	Trung tâm Y tế huyện Long Phú	250	-110	155	155	155	145	140	
	Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung	205	-94	129	129	124	119	111	
	Trung tâm Y tế huyện Trần Đề	170	-75	107	107	102	101	95	
2.2	**Đơn vị loại IV**	**1.044**	**-10**	**1.044**	**1.044**	**1.044**	**1.044**	**1.034**	**Giảm 1% = 10 biên chế**
3	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**154**	**-11**	**154**	**154**	**151**	**148**	**143**	
	3.1. Đơn vị loại III	**69**	**-7**	**69**	**69**	**67**	**65**	**62**	
	Đoàn Nghệ thuật Khmer	40	-4	40	40	39	38	36	Giảm 10% = 4 biên chế hưởng lương từ TNSN
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	29	-3	29	29	28	27	26	Giảm 10% = 3 biên chế hưởng lương từ TNSN
	3.2. Đơn vị loại IV	**85**	**-4**	**85**	**85**	**84**	**83**	**81**	**Giảm 5% = 4 biên chế**
4	**Sự nghiệp khác**	**401**	**-48**	**410**	**410**	**390**	**371**	**353**	
4.1	**Sở Công Thương**	**24**	**-2**	**24**	**24**	**23**	**22**	**22**	**Giảm 10% = 2 biên chế**
4.2	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**10**	**-1**	**10**	**10**	**9**	**9**	**9**	**Giảm 10% = 1 biên chế**

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Biên chế sự nghiệp giao 2021	Số biên chế phải tinh giản 2022 - 2026	Giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
4.3	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**76**	**-5**	**76**	**76**	**75**	**73**	**71**	
	4.3.1. Đơn vị loại III: Trung tâm Dịch vụ việc làm	15	-2	15	15	15	14	13	Giảm 10% = 2 biên chế hưởng lương từ TNSN
	4.3.2. Đơn vị loại IV	61	-3	61	61	60	59	58	Giảm 5% = 3 biên chế
4.4	**Sở Nội vụ**	**16**	**-2**	**16**	**16**	**16**	**16**	**14**	**Giảm 10% = 2 biên chế hởng lương từ NTSN**
4.5	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**238**	**-38**	**238**	**238**	**225**	**212**	**200**	
	4.5.1. Đơn vị loại III:	170	-35	170	170	158	146	135	
	Trung tâm Giống nông nghiệp	45	-15	45	45	40	35	30	Giảm 33% = 15 biên chế chuyển sang hưởng lương từ NTSN
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	71	-14	71	71	66	61	57	Giảm 19% = 14 biên chế chuyển sang hưởng lương từ NTSN
	Chi cục Trồng tọt và BVTV	54	-6	54	54	52	50	48	Giảm 11,66% = 6 biên chế chuyển sang hưởng lương từ NTSN
	4.5.2. Đơn vị loại IV	68	-3	68	68	67	66	65	Giảm 5% = 3 biên chế
4.6	**Sở Tư pháp**	**19**	**-2**	**18**	**18**	**17**	**17**	**17**	**Giảm 10% = 2 biên chế**

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Biên chế sự nghiệp giao 2021	Số biên chế phải tinh giản 2022 - 2026	Giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
4.7	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**18**	**2**	**28**	**28**	**25**	**22**	**20**	**- Năm 2022 tăng 10 biên chế. Giai đoạn 2024 - 2026 phải giảm 08 biên chế. - Tổng giai đoạn 2022 - 2026 tăng 02 biên chế.**
II	**CẤP HUYỆN**	**15.357**	**-768**	**15.357**	**15.409**	**15.147**	**14.898**	**14.641**	
1	**Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo**	**15.084**	**-754**	**15.084**	**15.136**	**14.888**	**14.639**	**14.382**	**Tăng thêm 52 biên chế cho cấp Tiểu học theo Quyết định số 72 của Bộ Chính trị**
1.1	Huyện Cù Lao Dung	846	-42	846	846	832	818	804	Giảm 5% so với năm 2021
1.2	Huyện Châu Thành	1.214	-61	1.214	1.216	1.196	1.176	1.155	Giảm 5% so với năm 2021; Tăng 02 biên chế cấp Tiểu học theo Quyết định số 72
1.3	Huyện Kế Sách	1.883	-94	1.883	1.898	1.867	1.836	1.804	Giảm 5% so với năm 2021; Tăng 15 biên chế cấp Tiểu học theo Quyết định số 72
1.4	Huyện Long Phú	1.276	-64	1.276	1.279	1.258	1.237	1.215	Giảm 5% so với năm 2021; Tăng 03 biên chế cấp Tiểu học theo Quyết định số 72
1.5	Huyện Mỹ Tú	1.304	-65	1.304	1.307	1.286	1.265	1.242	Giảm 5% so với năm 2021; Tăng 03 biên chế cấp Tiểu học theo Quyết định số 72

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Biên chế sự nghiệp giao 2021	Số biên chế phải tinh giản 2022 - 2026	Giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1.6	Huyện Mỹ Xuyên	1.856	-93	1.856	1.859	1.828	1.797	1.766	Giảm 5% so với năm 2021; Tăng 03 biên chế cấp Tiểu học theo Quyết định số 72
1.7	Huyện Thạnh Trị	1.189	-59	1.189	1.189	1.170	1.150	1.130	Giảm 5% so với năm 2021
1.8	Huyện Trần Đề	1.519	-76	1.519	1.522	1.497	1.472	1.446	Giảm 5% so với năm 2021; Tăng 03 biên chế cấp Tiểu học theo Quyết định số 72
1.9	Thành phố Sóc Trăng	1.211	-61	1.211	1.221	1.201	1.181	1.160	Giảm 5% so với năm 2021; Tăng 10 biên chế cấp Tiểu học theo Quyết định số 72
1.10	Thị xã Ngã Năm	986	-49	986	986	970	954	937	Giảm 5% so với năm 2021;
1.11	Thị xã Vĩnh Châu	1.800	-90	1.800	1.813	1.783	1.753	1.723	Giảm 5% so với năm 2021; Tăng 13 biên chế cấp Tiểu học theo Quyết định số 72
2	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao và du lịch**	**221**	**-12**	**221**	**221**	**209**	**209**	**209**	
2.1	Huyện Cù Lao Dung	23	-1	23	23	22	22	22	Giảm 5% so với năm 2021
2.2	Huyện Châu Thành	18	-1	18	18	17	17	17	Giảm 5% so với năm 2021
2.3	Huyện Kế Sách	18	-1	18	18	17	17	17	Giảm 5% so với năm 2021
2.4	Huyện Long Phú	18	-1	18	18	17	17	17	Giảm 5% so với năm 2021
2.5	Huyện Mỹ Tú	18	-1	18	18	17	17	17	Giảm 5% so với năm 2021
2.6	Huyện Mỹ Xuyên	18	-1	18	18	17	17	17	Giảm 5% so với năm 2021
2.7	Huyện Thạnh Trị	18	-1	18	18	17	17	17	Giảm 5% so với năm 2021
2.8	Huyện Trần Đề	18	-1	18	18	17	17	17	Giảm 5% so với năm 2021

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Biên chế sự nghiệp giao 2021	Số biên chế phải tinh giản 2022 - 2026	Giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
2.9	Thành phố Sóc Trăng	37	-2	37	37	35	35	35	Giảm 5% so với năm 2021
2.10	Thị xã Ngã Năm	17	-1	17	17	16	16	16	Giảm 5% so với năm 2021
2.11	Thị xã Vĩnh Châu	18	-1	18	18	17	17	17	Giảm 5% so với năm 2021
3	**Sự nghiệp khác**	**52**	**-2**	**52**	**52**	**50**	**50**	**50**	
3.1	Huyện Cù Lao Dung	2	0	2	2	2	2	2	
3.2	Huyện Châu Thành	17	-1	17	17	16	16	16	Giảm 5% so với năm 2021
3.3	Huyện Kế Sách	2	0	2	2	2	2	2	
3.4	Huyện Long Phú	2	0	2	2	2	2	2	
3.5	Huyện Mỹ Tú	2	0	2	2	2	2	2	
3.6	Huyện Mỹ Xuyên	2	0	2	2	2	2	2	
3.7	Huyện Thạnh Trị	2	0	2	2	2	2	2	
3.8	Huyện Trần Đề	2	0	2	2	2	2	2	
3.9	Thành phố Sóc Trăng	17	-1	17	17	16	16	16	Giảm 5% so với năm 2021
3.10	Thị xã Ngã Năm	2	0	2	2	2	2	2	
3.11	Thị xã Vĩnh Châu	2	0	2	2	2	2	2	
III	**HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ**	**0**	**0**	**0**	**125**	**125**	**125**	**125**	
1	**Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh**	**0**	**0**	**0**	**82**	**82**	**82**	**82**	
1.1	Ban Đại diện Hội Người Cao tuổi tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	
1.2	Câu lạc bộ Hưu trí tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	
1.3	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Biên chế sự nghiệp giao 2021	Số biên chế phải tinh giản 2022 - 2026	Giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1.4	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	
1.5	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Sóc Trăng				16	16	16	16	
1.6	Hội Đông y tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	
1.7	Hội Khuyến học tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	
1.8	Hội Luật gia tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	
1.9	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	
1.10	Hội Người mù tỉnh Sóc Trăng				6	6	6	6	
1.11	Hội Nhà báo tỉnh Sóc Trăng				3	3	3	3	
1.12	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Sóc Trăng				8	8	8	8	
1.13	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh Sóc Trăng				6	6	6	6	
1.14	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh Sóc Trăng				5	5	5	5	
1.15	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Sóc Trăng				14	14	14	14	
2	**Hội có phạm vi hoạt động trong huyện**	**0**	**0**	**0**	**43**	**43**	**43**	**43**	
2.1	Huyện Cù Lao Dung				4	4	4	4	
2.2	Huyện Châu Thành				3	3	3	3	
2.3	Huyện Kế Sách				4	4	4	4	
2.4	Huyện Long Phú				3	3	3	3	
2.5	Huyện Mỹ Tú				4	4	4	4	

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Biên chế sự nghiệp giao 2021	Số biên chế phải tinh giản 2022 - 2026	Giai đoạn 2022 - 2026					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
2.6	Huyện Mỹ Xuyên				4	4	4	4	
2.7	Huyện Thạnh Trị				4	4	4	4	
2.8	Huyện Trần Đề				4	4	4	4	
2.9	Thành phố Sóc Trăng				6	6	6	6	
2.10	Thị xã Ngã Năm				3	3	3	3	
2.11	Thị xã Vĩnh Châu				4	4	4	4	